

EDUCATION

Course Offerings – 2018-2020

LEVEL	CODE	NAME	2018						2019						2020					
			HNS		MNK		CHC		HNS		MNK		CHC		HNS		MNK		CHC	
			S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2
5	850.515	Reflective Practices		●		VC		VC		●		VC		VC		●		VC		VC
	851.515	Innovative Teaching and Learning	●		VC		VC		●		VC		VC		●		VC		VC	
	852.515	Mathematics and Statistics 1		●		VC		VC		●		VC		VC		●		VC		VC
	853.515	English 1		●		VC		VC		●		VC		VC		●		VC		VC
	855.515	Inclusive Pedagogies	●		VC		VC		●		VC		VC		●		VC		VC	
	857.515	Human Development	●		VC		VC		●		VC		VC		●		VC		VC	
	907.515	Bicultural Relationships		●		●		●		●		●		●		●		●		●
6	840.615	Numeracy Practices	●						●						●					
	841.615	Literacy Practices	●						●						●					
	861.615	Mathematics and Statistics 2	●						●						●					
	862.615	English 2	●						●						●					
	863.615	The Arts		●						●						●				

HNS = Henderson; MNK = Manukau; CHC = Christchurch
VC = videoconferenced

LEVEL	CODE	NAME	2018						2019						2020					
			HNS		MNK		CHC		HNS		MNK		CHC		HNS		MNK		CHC	
			S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2
6	864.615	Health and Physical Education	●						●						●					
	866.615	Curriculum and Community Practices		●						●							●			
	867.615	Science and Technology		●						●							●			
	868.615	Education and Development		●						●							●			
	873.615	Social Sciences		●						●							●			
7	876.715	Responsive Practices	●	●					●	●					●	●				
	877.715	Graduating Teacher Practices	●	●					●	●					●	●				
	878.715	Māori and Pasifika Education	●						●						●					
	880.715	Critical Pedagogy	●						●						●					
	881.715	Teaching as Inquiry		●						●						●				
	882.715	Tūmanako: Theology and Education		●						●						●				
	885.715	Research Topic (Education) – full year	●						●						●					

HNS = Henderson; MNK = Manukau; CHC = Christchurch
VC = videoconferenced